

Đà Lạt, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Số: 314 /LDP
(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 3 năm 2017)

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR.**
2. Mã chứng khoán : **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **18 Ngô Quyền-Phường 6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng.**
4. Điện thoại : 02633 824167, 02633 817937. Fax : 02633 822369
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Phạm Thị Xuân Hương.**
6. Chức vụ : **Tổng Giám đốc**
7. Nội dung công bố :

Báo cáo tài chính quý III/2017 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán.
- + Báo cáo kết quả kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Thuyết minh báo cáo tài chính

8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin : **www.ladopharcorp.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu HCNS, TCKT



Cty CP Dược Lâm Đồng - Ladophar
 ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6 - Tp.Đà Lạt
 MST: 5800000047

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

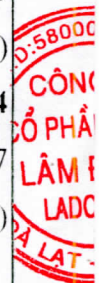
Tại ngày 30 tháng 9 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		218.682.841.963	193.773.187.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	11.135.646.607	6.805.374.960
1. Tiền	111		11.135.646.607	6.805.374.960
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.2	98.973.987.274	55.872.299.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96.884.340.792	50.888.728.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		770.187.258	2.594.269.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		1.319.459.224	2.389.300.915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.3	108.573.208.082	131.095.513.889
1. Hàng tồn kho	141		108.573.208.082	131.095.513.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		92.391.757.230	87.260.024.192
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		35.040.000	14.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.040.000	14.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.4	85.334.281.139	80.573.979.461
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		80.724.690.409	75.828.946.174
- Nguyên giá	222		135.781.314.876	123.388.997.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.056.624.467)	(47.560.051.500)
226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	4.609.590.730	4.745.033.287
- Nguyên giá	228		5.451.564.720	5.451.564.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(841.973.990)	(706.531.433)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	1.722.208.191	1.789.349.334
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(981.269.986)	(914.128.843)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		5.295.227.900	4.877.195.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.295.227.900	4.877.195.397
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		311.074.599.193	281.033.212.180



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		203.692.190.514	184.780.505.364
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		186.102.155.069	170.474.575.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	121.329.724.894	123.887.505.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		432.952.730	479.165.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.353.598.983	1.542.145.734
4. Phải trả người lao động	314		6.195.226.092	2.434.441.044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	317.250.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.303.563.428	1.103.156.314
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53.218.397.206	39.825.138.876
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.10	2.208.691.736	885.772.866
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		17.590.035.445	14.305.929.515
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.831.230.000	1.589.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.309.969.793	7.436.149.918
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.11	4.448.835.652	5.280.049.597



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2017 Đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		165.060.082.911	139.036.967.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		438.528.894	170.037.484
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	164.621.554.017	138.866.929.710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	141.834.131.414	120.023.608.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.787.422.603	18.843.321.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		82.122.873	112.969.972
7. Chi phí tài chính	22		929.179.955	690.038.362
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		929.179.955	690.038.362
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	11.923.526.642	8.976.282.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	3.670.746.914	3.021.906.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}	30		6.346.091.965	6.268.063.591
11. Thu nhập khác	31		131.962.361	158.795.329
12. Chi phí khác	32		10.263.726	98.208.957
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		121.698.635	60.586.372
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.467.790.600	6.328.649.963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI,05	634.011.564	719.880.314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		5.833.779.036	5.608.769.649
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		745	716
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		745	716

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		424.063.084.091	387.460.426.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		879.509.720	468.393.629
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	423.183.574.371	386.992.032.452
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	362.185.793.201	331.925.543.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.997.781.170	55.066.489.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		371.846.239	418.257.734
7. Chi phí tài chính	22		2.976.188.979	2.032.496.777
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.943.431.654	2.032.496.777
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	30.174.350.515	25.692.703.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	11.961.982.209	11.305.598.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		16.257.105.706	16.453.948.354
11. Thu nhập khác	31		253.407.298	562.453.954
12. Chi phí khác	32		16.748.144	114.772.657
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		236.659.154	447.681.297
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.493.764.860	16.901.629.651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI,05	1.661.079.665	1.976.452.045
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		14.832.685.195	14.925.177.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.894	1.906
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.894	1.906

Đà Lạt ngày 14 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trương T Ngọc Hiền

Phạm T Xuân Hương

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước	Lũy kế đến quý 3 năm 2017	Lũy kế đến quý 3 năm 2016
I	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		165.060.082.911	139.036.967.194	424.063.084.091	387.460.426.081
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		438.528.894	170.037.484	879.509.720	468.393.629
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-2)	10	VI.01	164.621.554.017	138.866.929.710	423.183.574.371	386.992.032.452
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.02	141.834.131.414	120.023.608.136	362.185.793.201	331.925.543.198
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 4)	20		22.787.422.603	18.843.321.574	60.997.781.170	55.066.489.254
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		82.122.873	112.969.972	371.846.239	418.257.734
7.Chi phí tài chính	22		929.179.955	690.038.362	2.976.188.979	2.032.496.777
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		929.179.955	690.038.362	2.943.431.654	2.032.496.777
8.Chi phí bán hàng	25	VI.03	11.923.526.642	8.976.282.737	30.174.350.515	25.692.703.220
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	3.670.746.914	3.021.906.856	11.961.982.209	11.305.598.637
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-8-9)	30		6.346.091.965	6.268.063.591	16.257.105.706	16.453.948.354
11.Thu nhập khác	31		131.962.361	158.795.329	253.407.298	562.453.954
12.Chi phí khác	32		10.263.726	98.208.957	16.748.144	114.772.657
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		121.698.635	60.586.372	236.659.154	447.681.297
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.467.790.600	6.328.649.963	16.493.764.860	16.901.629.651
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	634.011.564	719.880.314	1.661.079.665	1.976.452.045
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.833.779.036	5.608.769.649	14.832.685.195	14.925.177.606
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		745	716	1.894	1.906
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		745	716	1.894	1.906

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Trương Thị Ngọc Hiền



Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. Phạm Chi Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	6.467.790.600	6.328.649.963
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.436.851.627	2.349.225.691
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.340.898)	(10.618.659)
	- Chi phí Lãi vay	06	929.179.955	690.038.362
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.830.481.284	9.357.295.357
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(43.104.746.050)	(14.818.718.766)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	11.045.404.815	1.584.927.944
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	16.455.532.987	924.710.160
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(110.971.050)	329.481.813
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(929.179.955)	(690.038.362)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(548.880.620)	(806.379.760)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.900.000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(140.815.000)	(771.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.503.173.589)	(4.867.821.614)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.004.763.700)	(2.281.697.791)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.340.898	48.214.814
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.001.422.802)	(2.233.482.977)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	33.624.001.422	24.913.386.823
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.603.657.770)	(21.108.706.886)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.020.343.652	3.804.679.937
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	2.515.747.261	(3.334.220.809)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.619.899.346	7.236.271.210
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.135.646.607	3.902.050.401

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám Đốc

Trương Thị Phụng Hy

CN. Trương Thị Ngọc Hiền



DS: Phạm Chi Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	16.493.764.860	16.901.629.651
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	6.837.359.390	6.971.304.470
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.644.608)	(39.410.736)
	- Chi phí Lãi vay	06	2.943.431.654	2.032.496.777
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	26.254.911.296	25.866.020.162
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(45.995.612.026)	(11.849.335.921)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	22.522.305.807	3.190.321.292
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.356.203.754	(6.126.227.876)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(418.032.503)	1.182.291.787
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(2.943.431.654)	(2.032.496.777)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.640.821.808)	(2.015.809.931)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.000.000	3.100.000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.523.081.130)	(1.027.699.389)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.187.558.264)	7.190.163.347
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.768.892.902)	(6.804.215.779)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.644.608	39.410.736
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.749.248.294)	(6.764.805.043)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND


STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	108.367.008.188	69.442.675.360
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(91.099.929.983)	(67.958.337.960)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.267.078.205	1.484.337.400
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	4.330.271.647	1.909.695.704
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.805.374.960	1.992.354.697
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.135.646.607	3.902.050.401

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trương Thị Ngọc Hiền

CN. Trương Thị Ngọc Hiền


DS. Phạm Chí Xuân Hương


CÔNG TY
CỔ PHẦN DƯỢC
LÂM ĐỒNG
LADOPHAR
S.Đ. K.K.D: 5800000047-C.T.C.P
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

DS. Phạm Chí Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh Đà Lạt
 - d. Chi nhánh Đức Trọng
 - e. Chi nhánh Bảo Lộc
 - f. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng



(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2017 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	11.135.646.607	6.805.374.960
	- Tiền mặt	2.557.161.000	637.112.000
	- Tiền gửi ngân hàng	8.578.485.607	6.168.262.960
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	98.973.987.274	55.872.299.139
	- Phải thu khách hàng	96.884.340.792	50.888.728.766
	- Trả trước cho người bán	770.187.258	2.594.269.458
	- Các khoản phải thu khác	1.319.459.224	2.389.300.915
03	Hàng tồn kho	108.573.208.082	131.095.513.889

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	57.581.823.267	57.450.271.760	8.029.232.393	327.670.254	123.388.997.674
Mua trong kỳ	98.265.929	12.294.051.273			12.392.317.202
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	57.680.089.196	69.744.323.033	8.029.232.393	327.670.254	135.781.314.876
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	14.846.268.697	28.179.605.583	4.206.506.966	327.670.254	47.560.051.500
Khấu hao kỳ	2.405.778.118	4.517.085.637	573.709.212		7.496.572.967
Tly nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17.252.046.815	32.696.691.220	4.780.216.178	327.670.254	55.056.624.467
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	42.735.554.570	29.270.666.177	3.822.725.427	0	75.828.946.174
Tại ngày 30/9/17	40.428.042.381	37.047.631.813	3.249.016.215	0	80.724.690.409

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 20.223.704.682đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4 487 733 920	707.930.800	255 900 000	5.451.564.720
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4 487 733 920	707.930.800	255 900 000	5.451.564.720

II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	254.080.633	217.875.791	234.575.009	706.531.433
Khấu hao trong kỳ	50.212.557	85.230.000		135.442.557
Số dư cuối kỳ	304.293.190	303.105.791	234.575.009	841.973.990
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4.233.653.287	490.055.009	21.324.991	4.745.033.287
Tại ngày cuối kỳ	4.183.440.730	404.825.009	21.324.991	4.609.590.730

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I./Ng giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	2.703.478.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.703.478.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	914.128.843
Khấu hao trong kỳ	67.141.143
Số dư cuối kỳ	981.269.986
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	1.789.349.334
Tại ngày cuối kỳ	1.722.208.191

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	121.762.677.624	124.366.671.015
	- Phải trả người bán	121.329.724.894	123.887.505.297
	- Người mua trả tiền trước	432.952.730	479.165.718
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.353.598.983	1.542.145.734
	- Thuế giá trị gia tăng	740.145.253	313.051.025
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	597.464.842	577.206.985
	- Thuế thu nhập cá nhân	15.988.888	651.887.724
09	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.303.563.428	1.103.156.314
	- Kinh phí công đoàn	199.370.466	216.768.569
	- Cổ tức phải trả	89.663.784	89.663.784
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.014.529.178	796.723.961
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.208.691.736	885.772.866
11	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	4.448.835.652	5.280.049.597
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	382.865.930	382.865.930
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	4.065.969.722	4.897.183.667

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	67.998.860.000	(320.000)	8.460.979.464	1.058.810
Phát sinh trong năm	10.300.720.000		5.619.008.542	8.962.359.436
Số dư cuối kỳ	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	8.963.418.246

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2017 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chi tiêu	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.621.554.017	138.866.929.710
	- Doanh thu bán hàng	164.621.554.017	138.866.929.710
02	Giá vốn hàng vốn	141.834.131.414	120.023.608.136
	- Giá vốn hàng hóa	141.834.131.414	120.023.608.136
03	Chi phí bán hàng	11.923.526.642	8.976.282.737
04	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.670.746.914	3.021.906.856
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.467.790.600	6.328.649.963
	- Thuế TNDN phải nộp	634.011.564	719.880.314
06	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.833.779.036	5.608.769.649

- Chi phí bán hàng tăng so với quý 3 năm 2016 do tăng các chi phí khuyến mại, chi phí bán hàng dành cho khách hàng...

Đà Lạt, ngày 14 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





CN. Trương Thị Ngọc Hiền

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

DS: Phạm Chi Xuân Hương

